

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.227.709.904	158.142.113.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.817.382.313	46.286.458.202
1. Tiền	111		3.817.382.313	12.286.458.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.962.944.309	26.743.198.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.499.497.498	24.559.679.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.274.909.160	1.165.534.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		188.537.651	1.043.248.942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(25.264.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		139.323.136.270	84.045.569.182
1. Hàng tồn kho	141		139.323.136.270	84.045.569.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.124.247.012	1.066.888.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.987.541	288.151.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.850.929.471	110.063.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	668.673.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		146.330.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.455.212.407	23.535.791.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.170.000	385.126.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		136.170.000	385.126.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.143.812.925	22.592.840.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.143.812.925	22.592.840.924
- Nguyên giá	222		64.281.941.332	62.942.535.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.138.128.407)	(40.349.694.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.517.287.825	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.517.287.825	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.657.941.657	557.823.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.657.941.657	557.823.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.682.922.311	181.677.905.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.619.417.837	50.127.734.550
I. Nợ ngắn hạn	310		48.895.945.093	49.565.061.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.341.547.924	5.052.168.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.764.614	5.290.627.859
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.537.321.018	16.795.083.319
4. Phải trả người lao động	314		2.482.667.508	13.562.470.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		476.832.589	2.111.941.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		621.075.180	1.901.879.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.688.220.459	3.962.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		673.515.801	888.675.801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		723.472.744	562.672.744
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		637.500.000	476.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		85.972.744	85.972.744
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.063.504.474	131.550.170.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.063.504.474	131.550.170.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		124.214.180.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.421.418	10.801.339
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.120.767.290	2.305.833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.215.223.515	3.215.223.515
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.513.333.669	20.319.251.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.972.744	20.319.251.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.427.360.925	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.682.922.311	181.677.905.355

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 11 tháng 11 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.716.898.823	90.096.341.437	273.243.798.403	236.651.911.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.228.388.587	3.475.888.083	17.541.571.340	18.168.243.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		104.488.510.236	86.620.453.354	255.702.227.063	218.483.668.012
4. Giá vốn hàng bán	11		90.892.384.001	74.448.632.630	210.022.828.268	176.134.885.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13.596.126.235	12.171.820.724	45.679.398.795	42.348.782.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		351.150.151	577.823.370	1.345.464.076	1.736.511.949
7. Chi phí tài chính	22		1.074.263.225	297.170.430	1.706.797.554	1.490.319.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		283.874.586	668.149.185	510.006.186	1.274.361.791
8. Chi phí bán hàng	24		3.930.419.889	4.568.983.955	20.334.365.458	21.026.944.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.153.335.168	3.011.257.524	7.539.201.965	7.305.197.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		6.709.258.104	4.872.232.185	17.444.497.894	14.262.833.192
11. Thu nhập khác	31		13.382.758	-60.123.115	182.407.918	37.191.908
12. Chi phí khác	32		7.657.947	0	62.243.205	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		5.724.811	-60.123.115	120.164.713	37.191.908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6.794.982.915	4.812.109.070	17.564.662.607	14.300.025.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		382.377.514	12.721.644	2.404.859.723	1.495.828.327
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	646.469.215	765.508.058
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.412.605.401	4.799.387.426	14.513.333.669	12.038.688.715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	61		516	444	1.168	1.115
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		0	0	0	0

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
 Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		237.730.500.969	255.529.567.519
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(249.266.612.924)	(234.283.416.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.150.946.206)	(30.979.162.341)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(523.696.825)	(1.296.081.213)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.790.904.778)	(5.445.574.644)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.612.033.321	32.007.980.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.716.649.000)	(37.168.681.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(105.106.275.443)	(21.635.368.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.349.330.503)	(13.139.719.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(61.259.747)	10.167.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.616.369.900)	(176.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		138.017.208.827	179.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(119.108.013.994)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.685.500.000	84.489.124.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.317.863.140	1.712.536.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.993.611.817	(43.035.904.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		159.811.395.355	141.092.929.100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.168.567.609)	(81.850.157.231)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.642.827.746	59.242.771.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(42.469.835.880)	(5.428.501.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.286.458.202	44.241.046.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		759.991	11.958.020
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3.817.382.313	38.824.503.080

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 11 tháng 11 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú



Phan Thị Cúc Hương



Nguyễn Hữu Thụy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có 4 công ty con sở hữu 100% vốn:

- Công ty TNHH MTV Ladofoods (thành lập tháng 10/2012)
- Công ty TNHH Chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng (thành lập tháng 01/2013)
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam (thành lập tháng 08/2014)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ladofoods (thành lập tháng 06/2015)
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận (thành lập tháng 08/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2015

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

